

Bản án số: 343/2023/HC-PT

Ngày: 23-5-2023

*V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm trực tuyến, công khai vụ án hành chính thụ lý số 34/2023/TLPT-HC ngày 06 tháng 01 năm 2023, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4277/2023/QĐPT-HC ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1953, địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Có mặt tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, đến phần tranh tụng vắng mặt, có nộp đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia D - Chủ tịch UBND thành phố B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố B: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó Chủ tịch UBND thành phố B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Đình T, Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường UBND thành phố B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố B: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó Chủ tịch UBND thành phố B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Đình T - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường UBND thành phố B; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình: Ông Lại Văn H - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Vũ Ngọc T – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước - Sở Tư pháp, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Xuân T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

- Chị Bùi Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 1, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1978 và chị Bùi Thị Út O, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn P, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị H, chị H2, chị O: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1953, địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người khởi kiện là bà Hoàng Thị N trình bày: Hộ bà N được Nhà nước giao đất nông nghiệp tại xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, tổng diện tích là 3.972,0m² để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17-11-1993 của UBND tỉnh Thái Bình và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25-9-2000 của UBND tỉnh Thái Bình. Ngày 05-8-2016, UBND thành phố B ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND thu hồi diện tích đất nông nghiệp theo hiện trạng là 2.903,3m², thu hồi diện tích đất nông nghiệp được giao theo các Quyết định 652/QĐ-UB và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB giao là 2.907m² tại các thửa đất số 97, 248 và 323, thuộc các tờ bản đồ địa chính số 11 và 12, tại địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố B. Căn cứ Quyết định số 13577/QĐ-

UBND ngày 01-12-2016 của UBND thành phố B, thì hộ bà N được bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng (sau đây viết tắt là BT, HT, GPMB) tổng số tiền 598.296.200 đồng. Theo Thông báo số 221/TB-PTQĐ ngày 02-12-2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất, bà N được biết UBND thành phố B thu hồi đất của gia đình bà để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội (dự án Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ xã P). Hộ bà N nhất trí với việc thu hồi đất của UBND thành phố B đã bàn giao diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi cho UBND thành phố B và đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ là 598.296.200 đồng. Sau một thời gian bà N thấy UBND thành phố B giao diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của hộ bà N và các hộ dân khác trong cùng dự án đó cho Công ty CP đầu tư XNK TL để thực hiện dự án Khu dân cư mới xã P, thành phố B, trong khi tại Danh mục các công trình dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh Thái Bình (ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TLQLĐĐ ngày 27-4-2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình); Dự án tại xã P, thành phố B là “Dự án khu đô thị, thương mại dịch vụ”. Quá trình thực hiện, Công ty CP đầu tư XNK TL đã thực hiện phân lô, bán nền khu đất dự án. Căn cứ quy định tại Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, Dự án mà Công ty CP đầu tư XNK TL thực hiện, không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, mà thuộc trường hợp doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, thương lượng với người dân trên cơ sở giao dịch dân sự quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, quá trình thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư, UBND thành phố B áp dụng nhiều mức giá bồi thường khác nhau để chi trả cho các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi, cụ thể: Có hộ được bồi thường 69 triệu đồng/sào, có hộ được bồi thường 110.000 triệu đồng/sào, 130 triệu đồng/sào, có hộ được bồi thường 175 triệu đồng/sào nhưng bà N chỉ nghe nói lại nên không có căn cứ gì về việc này. Bà N thấy việc áp dụng nhiều mức giá bồi thường khác nhau là trái với nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, không đảm bảo sự công bằng giữa các hộ dân trong cùng Dự án. Ngày 13-12-2019 và ngày 28-5-2020, bà N cùng các hộ dân khác tại các thôn K, thôn P, xã P đã làm đơn gửi Chủ tịch UBND thành phố B, khiếu nại các Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04-5-2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 và Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 03-7-2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã P. Ngày 17-9-2020, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với khiếu nại của các hộ gia đình thôn K, thôn P (trong đó có khiếu nại của bà N), không chấp nhận khiếu nại, giữ nguyên các quyết định nêu trên. Ngày 21-10-2020, bà N cùng các hộ dân tại thôn K, thôn P, xã P tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình. Ngày 05-02-2021, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn K, thôn P, xã P (trong đó có khiếu nại của bà N), nội dung giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B. Ngày 10-5-2021, bà N khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã P, thành phố B;

2. Hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T, bà Đặng Thị B (M), ông Hoàng Hải H, bà Hoàng Thị T đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn K, thôn P, xã P, thành phố B;

3. Hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05-02-2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn K, thôn P, xã P, thành phố B đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Bà N không có ý kiến gì về việc thu hồi đất, nhưng do việc BT, HT, GPMB không công bằng nên bà yêu cầu UBND thành phố B nâng giá bồi thường cho gia đình bà là 175.000.000 đồng/sào.

Theo người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB: dự án khu dân cư xã P, thành phố B được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30-7-2012, đây là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường KĐ kéo dài thành phố B, thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) chủ đầu tư là Công ty CP đầu tư XNK TL. Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23-9-2013. UBND tỉnh Thái Bình có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30-6-2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09-12-2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất của thành phố B năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt tại các Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 31-12-2014, Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26-01-2016, Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20-01-2017, Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 05-02-2018, Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25-02-2019. Dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha, trong đó: đất công trình văn hóa 0,19 ha; đất công trình giáo dục 0,43 ha; đất công trình thể thao 0,38 ha; đất dịch vụ thương mại 0,98 ha; đất nhà ở liền kề 11,41 ha; đất xây dựng chung cư nhà ở xã hội 1,1 ha; đất nhà ở hiện trạng 0,47 ha; đất cây xanh, mặt nước 2,9 ha; đất đầu nối hạ tầng kỹ thuật 0,36 ha; đất giao thông 12,73 ha. Như vậy, dự án khu dân cư mới xã P có mục đích để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ quy định tại Điều 62, Điều 66 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06-8-2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB, vì vậy UBND thành phố B đã ban

hành Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB (trong đó có hộ gia đình bà N) để thực hiện dự án là đúng căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về trình tự, thủ tục và chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Ngày 05-8-2016, UBND thành phố B ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND thu hồi đất, các thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc Dự án theo quy định. Ngày 31-8-2016 và ngày 11-9-2016 Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố phối hợp với UBND xã P, cơ sở thôn, các đơn vị có liên quan và đại diện các hộ dân có đất bị thu hồi họp để triển khai công tác GPMB dự án; trong đó: đã triển khai kế hoạch, thông báo thu hồi đất, các quy định của pháp luật về GPMB. Sau khi thống kê diện tích, chủ sử dụng đất, tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi, nhân khẩu nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án; kiểm đếm tài sản, cây trồng trên đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã lập phương án BT, HT, GPMB, phối hợp với UBND xã P, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Xét đề nghị của các phòng, ban, đơn vị liên quan; UBND thành phố B đã ban hành các Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB theo quy định, trong đó có Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB liên quan đến hộ bà N.

Về lập phương án BT, HT, GPMB: Sau khi ban hành Kế hoạch, Thông báo thu hồi đất, UBND thành phố B đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, các phòng, ban, đơn vị liên quan thành phố và UBND xã P lập phương án BT, HT, GPMB đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án đúng theo chế độ chính sách, đơn giá BT, HT và thống nhất chung cho tất cả các hộ dân trong cùng dự án theo quy định tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19-12-2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21-01-2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30-6-2014 và Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07-5-2015 của UBND tỉnh Thái Bình; xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, UBND thành phố đã phê duyệt phương án BT, HT, GPMB cho các hộ dân tại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 (trong đó có hộ bà N) là đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19-12-2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21-01-2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30-6-2014 của UBND tỉnh Thái Bình, đảm bảo thống nhất một chế độ chính sách đối với tất cả các hộ dân trong cùng dự án. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã phối hợp với UBND xã P thông báo và tổ chức chi trả tiền BT, HT cho các hộ dân theo đúng phương án được phê duyệt.

Về sự khác biệt tên dự án: Tại số thứ tự 154 Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24-7-2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình (được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 29-3-2013)

tên dự án, công trình là dự án Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã P, thành phố B, tổng diện tích 31 ha, trong đó đất trồng lúa 25,7 ha. Tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30-7-2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư P, thành phố B, dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha, thực chất khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã P hay khu dân cư P đều là một dự án khu dân cư mới xã P; vì dự án có cùng một vị trí, địa điểm, cùng một diện tích; tại mục căn cứ xem xét, thẩm định dự án trình Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận là Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30-7-2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư P, thành phố B.

Về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND Thành phố B: Theo đơn khiếu nại đề ngày 28-5-2020 và nội dung làm việc ngày 11-6-2020 của Thanh tra thành phố B, bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn K, thôn P, xã P khiếu nại Quyết định số 13577/QĐ-UBND, Quyết định số 1185/QĐ-UBND, Quyết định số 1649/QĐ-UBND, Quyết định số 2232/QĐ-UBND của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã P. Ngày 03-7-2020, UBND thành phố B có Thông báo số 590/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại; ngày 20-7-2020, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND xác minh nội dung khiếu nại (lần đầu) của bà T cùng một số công dân thôn K và thôn P. Ngày 09-7-2020, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định số 2323/QĐ-UBND ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND thành phố B giải quyết khiếu nại. Xét đề nghị của Đoàn xác minh tại Báo cáo số 03/BC-ĐXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà T và một số công dân thôn K, thôn P, ngày 17-9-2020, Phó Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà T và một số công dân thôn K, thôn P, có nội dung: Giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04-5-2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 và Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 03-7-2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã P, thành phố B.

Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố là đúng quy định Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03-10-2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20-10-2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án khu dân cư mới xã P đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình trình bày:

Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần hai): Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết khiếu nại của các công dân thôn K, thôn P, xã P đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại: Sau khi nhận đơn khiếu nại của các công dân, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình thực hiện thụ lý, thông báo cho các công dân và giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại với các công dân, trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai), trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai) bảo đảm theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03-10-2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19-10-2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

Về nội dung: Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STNMT ngày 30-12-2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn K, thôn P, xã P đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình thấy: Việc giải quyết khiếu nại của các công dân xã P của Chủ tịch UBND thành phố B bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của hộ bà N và các hộ gia đình có đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật nên đã quyết định giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố B là có cơ sở. Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 09-9-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 344 và khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 62, Điều 66, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 77, Điều 83, Điều 84, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 93 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Điều 18, Điều 21, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 22, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Hoàng Thị N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2022, người khởi kiện là bà Hoàng Thị

N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị N đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình có đủ căn cứ khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Hoàng Thị N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện có kháng cáo đề nghị xét xử vắng mặt. Người bị kiện là UBND thành phố B, Chủ tịch UBND thành phố B, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện: Ngày 10-5-2021, bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố B; hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình; khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 của UBND thành phố B phê duyệt phương án BT, HT, GPMB.

[3.1] Về thẩm quyền: Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 của UBND thành phố B phê duyệt phương án BT, HT, GPMB là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về trình tự, thủ tục, nội dung thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất: Ngày 05-8-2016, UBND thành phố B đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất. Sau đó, UBND thành phố B, Trung tâm

Phát triển quỹ đất thành phố B đã phối hợp với UBND xã P ban hành thông báo thu hồi đất, gửi đến người có đất bị thu hồi và niêm yết công khai dự thảo phương án BT, HT, GPMB, tiếp nhận ý kiến và giải đáp thắc mắc của các hộ gia đình, cá nhân về dự thảo phương án BT, HT, GPMB; tổng hợp, hoàn thiện phương án trình các phòng, ban đơn vị liên quan của UBND thành phố B thẩm định. Ngày 01-12-2016, UBND thành phố B đã ban hành quyết định thu hồi diện tích đất nông nghiệp theo hiện trạng là 2.903,3m², thu hồi diện tích đất nông nghiệp được giao theo các Quyết định số 652/QĐ-UB và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB là 2.907m², tại các thửa đất số 97, 248 và 323, thuộc các tờ bản đồ địa chính số 11 và 12, tại địa chỉ: Thôn K, xã P (loại đất LUC) hộ bà N đồng ý với quyết định thu hồi đất. Cùng ngày 01-12-2016, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 13577/QĐ-UBND phê duyệt phương án BT, HT, GPMB để thực hiện Dự án. Theo phương án BT, HT, GPMB kèm theo Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 thì hộ bà N được bồi thường các khoản là 598.296.200 đồng, cụ thể gồm: Bồi thường về đất 122.094.000 đồng, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 183.141.000 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là 37.260.000 đồng, Bồi thường hỗ trợ tài sản xây dựng, cây cối hoa màu 11.613.200 đồng và hỗ trợ khác theo Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07-5-2015 của UBND tỉnh Thái Bình 244.188.000 đồng.

Sau khi phương án BT, HT, GPMB được UBND thành phố B phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã thực hiện việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Phương án, công khai mức BT, HT; đồng thời thông báo Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án BT, HT tới hộ bà N. Thực hiện các Quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB của UBND thành phố B, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã phối hợp với UBND xã P tổ chức thực hiện việc chi trả tiền BT, HT, GPMB cho hộ gia đình bà N là 598.296.200 đồng, thể hiện tại “*Biên bản v/v chi trả tiền BT, HT và bàn giao mặt bằng dự án Xây dựng Khu dân cư mới tại xã P, thành phố B*” ngày 09-5-2019, bà N đã ký biên bản nhận tiền. Như vậy, UBND thành phố B đã thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và đảm bảo chính sách BT, HT khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà N theo đúng quy định tại các Điều 74, 75, 77, 83, 84 và 90 của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính Phủ về BT, HT, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quyết định, công văn của UBND tỉnh Thái Bình như đã phân tích nêu trên. Bà N cho rằng trường hợp này bà N được quyền thỏa thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chủ đầu tư dự án là không có căn cứ, vì: Dự án khu dân cư mới xã P là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường KĐ kéo dài thành phố B thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng, chuyển giao (BT), chủ đầu tư là Công ty CP đầu tư XNK TL (Quyết định số 2124/UBND-MCLT ngày 30-6-2015 của UBND tỉnh Thái Bình chấp thuận đầu tư dự án khu dân cư mới xã P). Đây không thuộc trường hợp chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận về giá chuyển nhượng với người có đất thu hồi theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013, như trình bày của bà N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị hủy Quyết

định số 13577/QĐ-UBND là có căn cứ.

Ngoài ra, bà N còn cho rằng việc bồi thường về đất giữa các hộ gia đình có đất thu hồi trong cùng dự án là khác nhau, không đảm bảo công bằng, nhưng bà N không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc này. Các tài liệu người bị kiện giao nộp thể hiện tất cả các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà Nhà nước có quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư mới xã P, thành phố B đều được áp dụng chung cơ chế, chính sách BT, HT; không có tài liệu nào thể hiện việc UBND thành phố B áp giá bồi thường cao hơn cho một số hộ gia đình khác như người khởi kiện trình bày. Việc BT, HT đã đảm bảo nguyên tắc công bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị điều chỉnh giá bồi thường cho gia đình bà 175.000.000đồng/sào là có cơ sở.

[4] Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B.

[4.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Để giải quyết khiếu nại của bà N do bà Hoàng Thị T và một số công dân xã P đại diện. Chủ tịch UBND thành phố B đã thụ lý khiếu nại, quyết định thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại, thu thập các tài liệu liên quan, tiến hành đối thoại với người đại diện của bà N. Ngày 17-9-2020, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần đầu) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần đầu) quy định tại Điều 204 của Luật Đất Đai năm 2013; Điều 29 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 18, 27, 29, 30 và 31 của Luật Khiếu nại năm 2011.

[4.2] Về nội dung: Theo như phân tích tại mục [3] thì UBND thành phố B ban hành Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã P là đúng quy định của pháp luật. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B đã quyết định giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND là có căn cứ.

[5] Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 520/QĐ-UBND ngày 05-02-2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình.

[5.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình thụ lý khiếu nại trong đó có khiếu nại của bà N, đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình tiến hành xác minh khiếu nại, tiến hành đối thoại với người khiếu nại. Ngày 05-02-2021, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 22 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 21, 36, 38, 39 và 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[5.2] Về nội dung: Quyết định giải quyết khiếu nại số 520/QĐ-UBND ngày 05-02-2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình công nhận và giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch UBND thành phố B. Theo như phân tích tại mục [4] thì Quyết định số 3272/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu

hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND là có cơ sở.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy tại cấp phúc thẩm bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Về án phí: Do bà Hoàng Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí hành chính phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí án phí hành chính phúc thẩm cho bà N.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 09-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 344 và khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 62, Điều 66, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 77, Điều 83, Điều 84, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 93 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013. Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ. Điều 18, Điều 21, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011. Điều 22, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Bác yêu cầu hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01-12-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã P, thành phố B.

Bác yêu cầu hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T, bà Đặng Thị B (M), ông Hoàng Hải H, bà Hoàng Thị T đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn K, thôn P, xã P, thành phố B.

Bác yêu cầu hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05-02-2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn K, thôn P, xã P, thành phố B đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17-9-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Bác yêu cầu UBND thành phố B nâng giá bồi thường cho gia đình bà N là 175.000.000 đồng/sào.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Hoàng Thị N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến

Trần Quang Minh

Lê Thị Thúy Bình